

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NAM ĐỊNH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 859/QĐ-UBND

Nam Định, ngày 15 tháng 4 năm 2020

CV	Số: 59
ĐẾN	Ngày: 16/4/2020
Chuyên:	Về việc phê duyệt kết quả tưới, tiêu nước và kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NAM ĐỊNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 143/2003/NĐ-CP ngày 28/11/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi; Nghị định số 67/2012/NĐ-CP ngày 10/9/2012 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 143/2003/NĐ-CP ngày 28/11/2003 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 96/2018/NĐ-CP ngày 30/6/2018 của Chính phủ quy định chi tiết về giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi;

Căn cứ Quyết định số 1050a/QĐ-BTC ngày 30/6/2018 của Bộ Tài chính quy định giá tối đa sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi giai đoạn 2018-2020;

Căn cứ Nghị quyết số 23/2018/NQ-HĐND ngày 18/12/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nam Định quy định giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn tỉnh Nam Định giai đoạn 2018-2020;

Căn cứ Quyết định số 12/2019/QĐ-UBND ngày 04/5/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định về việc ban hành quy định giá cụ thể sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn tỉnh Nam Định giai đoạn 2018-2020;

Căn cứ Quyết định số 443/QĐ-UBND ngày 05/3/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định về việc phê duyệt khối lượng công việc và diện tích được hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm dịch vụ thủy lợi năm 2019;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 623/TTr-SNN ngày 26/3/2020, Sở Tài chính tại Tờ trình số 208/TTr-STC ngày 09/4/2020 về việc phê duyệt kết quả tưới, tiêu nước và kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2019.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kết quả tưới, tiêu nước và kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2019, chi tiết như sau:

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Tổng số	Biện pháp động lực	Biện pháp khác	Kết hợp động lực và trọng lực
I	Tổng diện tích (ha)	Ha	263.835,10	142.563,92	19.661,34	101.609,84
1	Tưới, tiêu chủ động cây lúa	Ha	160.617,03	86.962,67	1.829,60	71.824,76
2	Tưới tiêu mạ màu, CCN, CVD	Ha	46.436,55	27.075,19	295,32	19.066,04
3	Cây CN dài ngày, cây ăn quả, hoa, cây dược liệu	Ha	1.388,26	1.388,26		
4	Thủy sản	Ha	15.725,88	11.239,38	4.486,50	
5	Làm muối	Ha	945,38		945,38	
6	Tiêu thoát nước phục vụ SXNN, khu vực nông thôn và đô thị trừ vùng nội thị	Ha	38.722,00	15.898,42	12.104,54	10.719,04
II	Mức thu					
1	Tưới, tiêu chủ động cây lúa	1000đ/ha		1.646,00	806,40	1.399,00
2	Tưới tiêu mạ màu, CCN, CVD	1000đ/ha		658,40	322,56	559,60
3	Cây CN dài ngày, cây ăn quả, hoa, cây dược liệu	1000đ/ha		1.316,80	645,12	1.119,20
4	Thủy sản	1000đ/ha		2.500,00	1.250,00	
5	Làm muối	1000đ/ha			4.000,00	
6	Tiêu thoát nước phục vụ SXNN, khu vực nông thôn và đô thị trừ vùng nội thị	1000đ/ha		82,30	40,32	69,95
III	Tổng kinh phí (III.1-III.2)	1000 đ	300.152.482	176.802.139	11.448.350	111.901.993
III.1	Tổng	1000 đ	315.552.158	192.201.815	11.448.350	111.901.993
1	Tưới, tiêu chủ động cây lúa	1000 đ	245.098.784	143.140.556	1.475.390	100.482.838
2	Tưới tiêu mạ màu, CCN, CVD	1000 đ	28.590.923	17.826.307	95.258	10.669.358
3	Cây CN dài ngày, cây ăn quả, hoa, cây dược liệu	1000 đ	1.828.061	1.828.061		
3	Thủy sản	1000 đ	33.706.577	28.098.450	5.608.127	
4	Làm muối	1000 đ	3.781.520		3.781.520	
5	Tiêu thoát nước phục vụ SXNN, khu vực nông thôn và đô thị trừ vùng nội thị	1000 đ	2.546.293	1.308.441	488.055	749.797
III.2	Kinh phí tạo nguồn	1000 đ	15.399.676	15.399.676		
IV	Kinh phí đã cấp	1000 đ	300.378.000			
V	Kinh phí thiếu/thừa (III-IV)	1000 đ	-225.518			
	<i>Trong đó:</i>					
A	Công trình thủy lợi thuộc nguồn vốn NS do các Công ty TNHH MTV KTCTTL quản lý (Biểu chi tiết số 01 kèm theo)					
I	Diện tích (ha)	Ha	259.844,34	140.750,10	17.817,68	101.276,56
1	Tưới tiêu chủ động cây lúa	Ha	158.933,26	85.804,66	1.349,00	71.779,60

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Tổng số	Biện pháp động lực	Biện pháp khác	Kết hợp động lực và trọng lực
2	Tưới tiêu mạ màu, CCN, CVD	Ha	45.346,40	26.568,48		18.777,92
3	Cây CN dài ngày, cây ăn quả, hoa, cây dược liệu	Ha	1.388,26	1.388,26		
4	Thủy sản	Ha	14.509,04	11.090,28	3.418,76	
5	Làm muối	Ha	945,38		945,38	
6	Tiêu thoát nước phục vụ SXNN, khu vực nông thôn và đô thị trừ vùng nội thị	Ha	38.722,00	15.898,42	12.104,54	10.719,04
II	Kinh phí thực hiện (II.1-II.2)	1000 đ	295.498.129	174.189.686	9.630.860	111.677.583
II.1	Tổng	1000 đ	310.897.805	189.589.362	9.630.860	111.677.583
1	Tưới, tiêu chủ động cây lúa	1000 đ	242.741.965	141.234.471	1.087.834	100.419.660
2	Tưới tiêu mạ màu, CCN, CVD	1000 đ	28.000.815	17.492.689		10.508.126
3	Cây CN dài ngày, cây ăn quả, hoa, cây dược liệu	1000 đ	1.828.061	1.828.061		
4	Thủy sản	1000 đ	31.999.151	27.725.700	4.273.451	
5	Làm muối	1000 đ	3.781.520		3.781.520	
6	Tiêu thoát nước phục vụ SXNN, khu vực nông thôn và đô thị trừ vùng nội thị	1000 đ	2.546.293	1.308.441	488.055	749.797
II.2	Kinh phí tạo nguồn	1000 đ	15.399.676	15.399.676		
III	Kinh phí đã cấp cho đơn vị	1000 đ	295.720.000			
IV	Kinh phí thiếu/thừa (II-III)	1000 đ	-221.871			
B	Công trình thủy lợi đầu tư từ nguồn vốn ngoài NS hoặc một phần vốn NS do các huyện quản lý (Biểu chi tiết số 02 kèm theo)					
I	Về diện tích (ha)	Ha	3.990,76	1.813,82	1.843,66	333,28
1	Tưới tiêu chủ động cây lúa	Ha	1.683,77	1.158,01	480,60	45,16
2	Tưới tiêu mạ màu, CCN, CVD	Ha	1.090,15	506,71	295,32	288,12
3	Thủy sản	Ha	1.216,84	149,10	1.067,74	
4	Làm muối	Ha				
II	Kinh phí thực hiện	1000 đ	4.654.353	2.612.453	1.817.490	224.410
1	Tưới, tiêu chủ động cây lúa	1000 đ	2.356.819	1.906.085	387.556	63.178
2	Tưới tiêu mạ màu, CCN, CVD	1000 đ	590.108	333.618	95.258	161.232
3	Thủy sản	1000 đ	1.707.426	372.750	1.334.676	
4	Làm muối	1000 đ				
III	Kinh phí đã cấp cho đơn vị	1000 đ	4.658.000			
IV	Kinh phí thiếu/thừa (II-III)	1000 đ	-3.647			

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các đơn vị: Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện: Nghĩa Hưng, Ý Yên, Giao Thủy, Xuân Trường và các Công ty TNHH một thành viên khai thác công trình thủy lợi có trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài chính;
- Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Như Điều 3;
- Lưu: VP1, VP3, VP6.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Phùng Hoan

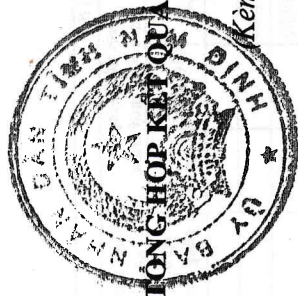


ĐỐI VỚI CÁC CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI

(Kèm theo Quyết định số: 859/QĐ-UBND ngày 15 tháng 4 năm 2020 của UBND tỉnh Nam Định)

T	Nội dung	Tổng diện tích miền thu TLP (ha)	Lúa (ha)				Mạ, màu, CCN, CVB (ha)				Cây CN dài ngày, cây ăn quả, hoa, cây đưng liệu (ha)		Nuôi trồng thủy sản (ha)		Diện tích tiêu thoát nước mặt		
			Cộng diện tích lúa	Tưới tiêu bằng bơm điện	Tưới tiêu ảnh hưởng thủy triều	Tưới tiêu trọng lực kết hợp động lực	Cộng diện tích mạ, màu, CCN, CVB	Tưới tiêu bằng bơm điện	Tưới tiêu trọng lực kết hợp động lực	Muối (ha)	Bơm điện	Ảnh hưởng thủy triều	Động lực	Trọng lực ảnh hưởng thủy triều	Trọng lực kết hợp động lực		
																Chủ động	Chủ động
	Tổng số	259.844,34	158.933,26	85.804,66	1.349,00	71.779,60	45.346,40	26.568,48	18.777,92	1.388,26	945,38	11.090,28	3.418,76	15.898,42	12.104,54	10.719,04	
A	Tổng diện tích được HT	92.029,08	78.752,16	43.372,39	619,50	34.760,27	13.276,92	8.394,30	4.882,62								
	Vụ chiêm	94.623,85	80.181,10	42.432,27	729,50	37.019,33	14.442,75	8.661,33	5.781,42								
	Vụ mùa	17.626,73					17.626,73	9.512,85	8.113,88		4.000	2.500,00	1.250,00	82,30	40,32	69,95	
B	Mức thu (1000đ)																
	Vụ chiêm			1.646,00	806,40	1.399,00		658,40	559,60	1.316,80							
	Vụ mùa			1.646,00	806,40	1.399,00		658,40	559,60	1.316,80							
	Vụ đông							658,40	559,60	1.316,80							
	Tổng KP được HT	295.498,129	242.741,965	141.234,471	1.087,834	100.419,660	28.000,815	17.492,689	10.508,126	1.828,061	3.781,520	27.725,700	4.273,451	1.308,441	488,055	749,797	
	Vụ chiêm	121.261,536	120.520,137	71.390,954	499,565	48.629,618	8.259,123	5.526,808	2.732,315								
	Vụ mùa	123.277,779	122.221,828	69.843,517	588,269	51.790,042	8.937,903	5.702,620	3.235,283								
	Vụ đông	10.803,789					10.803,789	6.263,261	4.540,528								
I	Trong đó:																
	Công ty Yên																
	Tổng diện tích được HT	43.127,94	29.595,33	29.595,33			7.835,76	7.835,76				1.730,95		3.965,90			
	Vụ chiêm	16.974,18	14.431,53	14.431,53			2.542,65	2.542,65									
	Vụ mùa	17.234,41	15.163,80	15.163,80			2.070,61	2.070,61									
	Vụ đông	3.222,50					3.222,50	3.222,50									
	Tổng KP được HT	51.183,315	48.713,913	48.713,913			5.159,065	5.159,065				4.327,375		326,394			
	Vụ chiêm	21.892,416	23.754,298	23.754,298			1.674,081	1.674,081									
	Vụ mùa	22.515,436	24.959,615	24.959,615			1.363,290	1.363,290									
	Vụ đông	2.121,694					2.121,694	2.121,694									
II	Công ty Vụ Bán																
	Tổng diện tích được HT	28.447,27	17.870,86	17.870,86			5.292,89	5.292,89				859,74		4.423,78			
	Vụ chiêm	10.305,88	8.897,73	8.897,73			1.408,15	1.408,15									
	Vụ mùa	10.352,69	8.973,13	8.973,13			1.379,56	1.379,56									
	Vụ đông	2.505,18					2.505,18	2.505,18									
	Tổng KP được HT	30.032,408	29.415,436	29.415,436			3.484,839	3.484,839				2.149,350		364,077			
	Vụ chiêm	12.928,504	14.645,664	14.645,664			927,126	927,126									
	Vụ mùa	12.941,066	14.769,772	14.769,772			908,302	908,302									
	Vụ đông	1.649,411					1.649,411	1.649,411									
III	Công ty Mỹ Thành																
	Tổng diện tích được HT	13.635,83	7.723,16	7.723,16			1.929,40	1.929,40		258,91		1.108,19		2.616,17			
	Vụ chiêm	4.613,13	3.861,58	3.861,58			751,55	751,55									
	Vụ mùa	4.613,13	3.861,58	3.861,58			751,55	751,55									
	Vụ đông	426,30					426,30	426,30									
	Tổng KP được HT	14.634,409	12.712,322	12.712,322			1.270,318	1.270,318				2.770,475		215,311			

T	Nội dung	Tổng diện tích miền thu TLP (ha)	Lúa (ha)				Mạ, màu, CCN, CVĐ (ha)				Cây CN dài ngày, cây ăn quả, cây hoa, cây dược liệu (ha)		Nuôi trồng thủy sản (ha)		Diện tích tiêu thoát nước mặt		
			Cộng diện tích lúa	Trước tiêu trọng lực ảnh hưởng thủy triều		Trước tiêu trọng lực kết hợp động lực	Cộng diện tích mạ, màu, CCN, CVĐ	Trước tiêu bằng bơm điện		Trước tiêu trọng lực kết hợp động lực	Tưới bằng bơm điện - Chủ động	Muối (ha)	Bơm điện	Ảnh hưởng thủy triều	Động lực	Trọng lực ảnh hưởng thủy triều	Trọng lực kết hợp động lực
				Chủ động	Chủ động			Chủ động	Chủ động								
T	Vụ chiêm	5.513.507	6.356.161	6.356.161					494.821	494.821							
T	Vụ mùa	5.513.507	6.356.161	6.356.161					494.821	494.821							
	Vụ đông	280.676							280.676	280.676							
IV	Công ty Nam Ninh																
	Tổng diện tích được HT	43.485.02	29.456.29	18.609.62					5.746.77	5.746.77		1.129.35	1.189.13	409.23	4.892.57		
	Vụ chiêm	16.176.91	14.417.51	9.940.52					1.759.40	1.759.40							661.68
	Vụ mùa	17.565.84	15.038.78	8.669.10					2.527.06	2.527.06							
	Vụ đông	1.460.31							1.460.31	1.460.31							
	Tổng KP được HT	55.010.034	45.805.926	30.631.435					3.783.673	3.783.673		1.487.128	2.972.825	511.538	402.659		46.285
	Vụ chiêm	23.783.794	22.625.405	16.362.096					1.158.389	1.158.389							
	Vụ mùa	24.844.337	23.180.521	14.269.339					1.663.816	1.663.816							
	Vụ đông	961.468							961.468	961.468							
V	Công ty Xuân Thủy																
	Tổng diện tích được HT	49.625.30	26.142.98	4.434.80					10.543.04	10.543.04		439.11	2.161.63	2.490.10			7.848.44
	Vụ chiêm	16.195.50	13.071.49	2.898.90					3.124.01	3.124.01							
	Vụ mùa	16.195.50	13.071.49	1.535.90					3.124.01	3.124.01							
	Vụ đông	4.295.02							4.295.02	4.295.02							
	Tổng KP được HT	54.451.260	37.159.787	7.299.680					6.469.335	6.469.335		1.756.440	5.404.075	3.112.625			548.998
	Vụ chiêm	20.719.949	18.780.817	4.771.589					1.939.132	1.939.132							
	Vụ mùa	20.318.102	18.378.970	2.528.091					1.939.132	1.939.132							
	Vụ đông	2.591.071							2.591.071	2.591.071							
VI	Công ty Hải Hậu																
	Tổng diện tích được HT	47.401.44	27.349.60	489.00					9.318.84	9.318.84		455.30	2.121.20	-		8.156.50	
	Vụ chiêm	15.926.47	13.674.80	244.50					2.251.67	2.251.67							
	Vụ mùa	16.765.97	13.674.80	244.50					3.091.17	3.091.17							
	Vụ đông	3.976.00							3.976.00	3.976.00							
	Tổng KP được HT	50.640.204	37.972.310	394.330					5.214.824	5.214.824		1.821.200	5.303.000			328.870	
	Vụ chiêm	20.246.190	18.986.155	197.165					1.260.035	1.260.035							
	Vụ mùa	20.715.974	18.986.155	197.165					1.729.819	1.729.819							
	Vụ đông	2.224.970							2.224.970	2.224.970							
VII	Công ty Nghĩa Hưng																
	Tổng diện tích được HT	34.121.54	20.795.04	7.570.89					4.679.70	4.679.70		50.97	1.919.44	519.43		3.948.04	2.208.92
	Vụ chiêm	11.837.01	10.397.52	3.342.13					1.439.49	1.439.49							
	Vụ mùa	11.896.31	10.397.52	4.228.76					1.498.79	1.498.79							
	Vụ đông	1.741.42							1.741.42	1.741.42							
	Tổng KP được HT	39.546.499	30.962.271	12.461.685					2.618.761	2.618.761		203.880	4.798.600	649.288		159.185	154.514
	Vụ chiêm	16.177.176	15.371.637	5.501.146					805.539	805.539							
	Vụ mùa	16.429.357	15.590.634	6.960.539					838.723	838.723							
	Vụ đông	974.499							974.499	974.499							



Biểu số 02

TỔNG HỢP KẾT QUẢ DIỆN TÍCH ĐƯỢC HỖ TRỢ KINH PHÍ SỬ DỤNG SẢN PHẨM, DỊCH VỤ CÔNG ÍCH THỦY LỢI NĂM 2019 ĐỐI VỚI CÁC TỔ CHỨC, HỢP TÁC DỪNG NƯỚC

Kèm theo Quyết định số: **859 /QĐ-UBND** ngày **15 tháng 4 năm 2020** của **UBND tỉnh Nam Định**

TT	Nội dung	Tổng diện tích miễn thu TLP (ha)	Lúa (ha)										Mạ, màu, CCN, CVĐ (ha)										Muối (ha)	DT NTTS (ha)	
			Cộng diện tích lúa	Tưới tiêu bằng bơm điện				Tưới tiêu trọng lực ảnh hưởng thủy triều				Tưới tiêu trọng lực kết hợp	Diện tích mạ, màu, CCN, CVĐ	Tưới tiêu bằng bơm điện				Tưới tiêu trọng lực ảnh hưởng thủy triều							
				Chủ động	Một phần	Tạo nguồn	Chủ động	Một phần	Tạo nguồn	Chủ động	Một phần			Tạo nguồn	Chủ động	Một phần	Tạo nguồn	Chủ động	Một phần	Tạo nguồn					
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20				
1	Tổng diện tích được HT	3.990,76	1.683,77	1.158,01		480,60			45,16	1.090,15	506,71				295,32			288,12		149,10	1.067,74				
	Vụ chiêm	1.169,39	820,89	575,52		222,79			22,58	348,50	93,96				147,66			106,88							
	Vụ mùa	1.279,45	862,88	582,49		257,81			22,58	416,57	87,67				147,66			181,24							
	Vụ đông	325,08								325,08	325,08														
2	Mức thu (1000đ)																			2.500,0	1.250,00				
	Vụ chiêm			1.646,00	987,60	823,00	806,40	483,84	322,56	1.399,00		658,40	395,04	329,20	322,56	193,54	129,02	559,60							
	Vụ mùa			1.646,00	987,60	823,00	806,40	483,84	322,56	1.399,00		658,40	395,04	329,20	322,56	193,54	129,02	559,60							
	Vụ đông											658,40	395,04	329,20	322,56	193,54	129,02	559,60							
3	Tổng KP được HT	4.654.353	2.356.819	1.906.085		387.556			63.178	590.108	333.618				95.258			161.232		372.750	1.334.676				
	Vụ chiêm	1.327.855	1.158.553	947.306		179.658			31.589	169.302	61.863				47.629			59.810							
	Vụ mùa	1.405.039	1.198.266	958.779		207.898			31.589	206.773	57.722				47.629			101.422							
	Vụ đông	214.033								214.033	214.033														
	Trong đó:																								
I	Huyện Ý Yên																								
	Tổng diện tích được HT	1.712,30	1.158,01	1.158,01							467,69	467,69								86,60					
	Vụ chiêm	669,48	575,52	575,52						93,96	93,96														
	Vụ mùa	670,16	582,49	582,49						87,67	87,67														
	Vụ đông	286,06								286,06	286,06														
	Tổng KP được HT	2.430.512	1.906.085	1.906.085						307.927	307.927									216.500					
	Vụ chiêm	1.009.169	947.306	947.306						61.863	61.863														
	Vụ mùa	1.016.501	958.779	958.779						57.722	57.722														
	Vụ đông	188.342								188.342	188.342														
II	Huyện Xuân Trường																								
	Tổng diện tích được HT	579,55	123,32			78,16			45,16	288,12								288,12		62,50	105,61				
	Vụ chiêm	168,54	61,66			39,08			22,58	106,88								106,88							
	Vụ mùa	242,90	61,66			39,08			22,58	181,24								181,24							
	Vụ đông																								
	Tổng KP được HT	575.701	126.206			63.028			63.178	161.232								161.232		156.250	132.013				
	Vụ chiêm	122.913	63.103			31.514			31.589	59.810								59.810							
	Vụ mùa	164.525	63.103			31.514			31.589	101.422								101.422							
	Vụ đông																								

TT	Nội dung	Tổng diện tích miễn thu TLP (ha)	Lúa (ha)						Mạ, màu, CCN, CVĐ (ha)						Muối (ha)	DT NTTS (ha)			
			Cộng diện tích lúa	Tưới tiêu bằng bơm điện			Tưới tiêu trọng lực ảnh hưởng thủy triều			Diện tích mạ, màu, CCN, CVĐ	Tưới tiêu bằng bơm điện			Tưới tiêu trọng lực ảnh hưởng thủy triều					
				Chủ động	Một phần	Tạo nguồn	Chủ động	Một phần	Tạo nguồn		Chủ động	Một phần	Tạo nguồn						
														Chủ động				Một phần	Tạo nguồn
III	Huyện Giao Thủy																		
	Tổng diện tích được HT	701,63	113,42				113,42				117,06	39,02			78,04		471,13		
	Vụ chiêm	78,22	39,20				39,20				39,02				39,02				
	Vụ mùa	113,24	74,22				74,22				39,02				39,02				
	Vụ đông	39,02									39,02	39,02							
	Tổng KP được HT	731,263	91,462				91,462				50,863	25,691			25,172		588,93,8		
	Vụ chiêm	44,197	31,611				31,611				12,586				12,586				
	Vụ mùa	72,437	59,851				59,851				12,586				12,586				
	Vụ đông	25,691									25,691	25,691							
IV	Huyện Nghĩa Hưng																		
	Tổng diện tích được HT	997,28	289,02				289,02				217,28				217,28		490,98		
	Vụ chiêm	253,15	144,51				144,51				108,64				108,64				
	Vụ mùa	253,15	144,51				144,51				108,64				108,64				
	Vụ đông																		
	Tổng KP được HT	916,877	233,066				233,066				70,086				70,086		613,725		
	Vụ chiêm	151,576	116,533				116,533				35,043				35,043				
	Vụ mùa	151,576	116,533				116,533				35,043				35,043				
	Vụ đông																		